

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2024

V/v: tranh chấp chia tài sản chung của
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thiện

2. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung;

-T3 ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Hà- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh,
tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh– Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 2 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2022/TLST-HNGĐ, ngày 7/7/2022, về: tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 9/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950. Có mặt

Địa chỉ: Số 291 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Hiện ở tại: Số 277 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1941. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 291 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+Bà Hoàng Thị Anh T3, sinh năm 1976. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 293 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận;

+Bà Hoàng Thị Anh T4, sinh năm 1980. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 291 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận;

+Bà Hoàng Thị Anh T5, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 07 NTT, khu phố X, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Đức T2, bà Hoàng Thị Anh T3, bà Hoàng Thị Anh T5: Bà Hoàng Thị Anh T4, sinh năm 1980. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 291 đường ĐT 766, thôn Z, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận;

+Ông Tô Quốc Đ, sinh năm 1983, bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1982. Có mặt bà K, vắng mặt ông Đ.

Địa chỉ: Số 5 đường số 6, Thôn J, xã TH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 28/6/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 4/7/2022, cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo, trong quá trình hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Hoàng Đức T2 là vợ chồng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975, có 03 con chung. Trong thời kỳ hôn nhân bà T1 và ông T2 có tạo lập được một số tài sản chung, trong đó có thửa đất 153, tờ bản đồ 06, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 886869, do UBND huyện Đức Linh cấp vào năm 1995 đứng tên Hoàng Đức T2 (gọi tắt là thửa đất 153). Nguồn gốc thửa đất 153 là do bà T1, ông T2 khai phá vào năm 1987 sử dụng đến năm 1995, thì được cấp quyền sử dụng, đất hiện nay đang trồng cây cao su. Nay bà T1 yêu cầu chia đôi thửa đất 153

cho bà T2 và ông T2 mỗi người $\frac{1}{2}$ để sử dụng và có nguồn thu, thuốc men. Trong thửa đất 153, có một phần diện tích 3.021,6m² thuộc quản lý và sử dụng của bà Nguyễn Thị K và ông Tô Quốc Đ, nhưng Nhà nước lại cấp nhằm cho ông T2, bà T1. Bà T1 đồng ý trả lại phần đất này cho bà K, ông Đ, vì thực tế đất này ông T2, bà T1 không hề sử dụng, mà do bà K, ông Đ sử dụng từ trước cho đến nay. Riêng thửa đất số 27, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 212932, diện tích 2.303,6m², bà T1 đã khởi kiện vào năm 2018, hiện vụ án đang do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết, nên bà T1 không tranh chấp trong vụ án này.

-Trong bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 28/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Anh T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Đức T2, bà Hoàng Thị Anh T3, bà Hoàng Thị Anh T5 trình bày: Ông T2 và các chị em của bà T4 thống nhất chia đôi thửa đất 153 cho bà T1 và ông T2 mỗi người $\frac{1}{2}$ để dưỡng già.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà Nguyễn Thị K và ông Tô Quốc Đ là vợ chồng. Vào năm 1999 vợ chồng bà K được cha cho một mảnh đất khoảng 1,5 hecta tại khu vực Đồi Le, xã TH để sản xuất. Từ khi được cho đất vợ chồng bà K sử dụng và trồng cao su từ đó đến nay. Qua việc đo đạc thì phát hiện một phần đất của bà K, ông Đ đang sử dụng có 3021,6m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2, bà T1. Mặc dù diện tích 3021,6m² này vợ chồng bà K sử dụng từ trước đến nay và không có tranh chấp gì với ông T2, bà T1. Nay bà K yêu cầu ông T2, bà T1 tách ra để vợ chồng bà K đăng ký với Nhà nước cấp quyền sử dụng.

Tại công văn số 2687/UBND-NC ngày 6/10/2023 của UBND huyện Đức Linh: Thửa đất 153 có nguồn gốc do vợ chồng bà T1, ông T2 khai hoang vào năm 1987, nhà nước cấp quyền sử dụng cho hộ ông Hoàng Đức T2 vào năm 1995, cấp đúng trình tự, thủ tục. Diện tích 3.021,6m² trong sơ đồ hiện trạng do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Đức Linh lập ngày 8/9/2023 là diện tích đất của ông Tô Quốc Đ, bà Nguyễn Thị K. Do sai sót trong quá trình quy chủ, đo đạc thửa đất đã đo và cấp chồng phần diện tích 3.021,6m² vào thửa 153 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 886869 mang tên Hoàng Đức T2. Thực tế đất của hai hộ sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Hiện nay

đang thực hiện đo đạc địa chính trên toàn xã TH theo Dự án 920 của UBND tỉnh Bình Thuận. Cụ thể đối với diện tích của hộ ông T2 sau khi được Tòa án giải quyết sẽ thực hiện thủ tục cấp đổi theo bản án của Tòa án. Đối với diện tích của ông Đ, bà K thực hiện cấp lần đầu theo quy định.

Diện tích thửa đất 153 ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.640m², qua đo đạc diện tích thực tế là 15.358,8m². Theo Công văn trả lời của UBND huyện Đức Linh, diện tích đất bị chênh lệch là do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công. Trong diện tích 15.358,8m², có 3.021,6m² là đất của bà K, ông Đ đang quản lý, sử dụng và bà T1, ông T2 cũng không tranh chấp về diện tích này; diện tích ông T2, bà T1 đang quản lý có diện tích $6.168,5m^2 + 6.168,7m^2 = 12.337,2m^2$.

Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản, xác định; thửa đất 153 hiện đang trồng cây cao su từ năm 2011, mật độ trồng 3m x 6m, tỷ lệ sống sót 85%. Hội đồng định giá theo giá thị trường, định giá chung cho cả quyền sử dụng đất và cả cây cao su trồng trên đất là: 67.000 đồng/m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý hồ sơ vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đối với Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tố tụng dân sự đã quy định, T3 ký phiên tòa thực hiện thủ tục tố tụng đúng quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn và người liên quan vắng mặt đến lần thứ hai, nhưng không có lý do, nên xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia đôi thửa đất 153 cho ông T2, bà T1 mỗi người ½. Đối với diện tích đất của ông Đ bà K cần trả cho ông Đ, bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ vào nội dung, yêu cầu tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo khoản 2 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền*: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án phát hiện thửa đất tranh chấp có một phần diện tích của bà K và ông Đ bị cấp chồng lấn vào thửa đất 153. Tuy nhiên, các đương sự đều không có tranh chấp và đồng ý giao lại phần đất này cho người đang sử dụng. Do đó, chỉ cần kiến nghị với UBND huyện thu hồi phần diện tích này, để cấp cho bà K, ông Đ cho đúng đối tượng. Vấn đề này UBND huyện đã đề xuất tại Công văn số 2687/UBND-NC ngày 6/10/2023 của UBND huyện Đức Linh. Do đó, không nhất thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết.

[3] *Về việc vắng mặt của đương sự*: bị đơn và số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu chia đôi diện tích đất trong thửa đất 153 cho bà T1 và ông T2 mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích, sau khi đã trừ diện tích đất 3.021,6m² do bà K, ông Đ đang quản lý, sử dụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Về nguồn gốc đất: Thửa đất 153 tại khu vực Đồi Le, xã TH là do bà T1, ông T2 tự khai phá vào những năm 1987, để sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1995 được UBND huyện Đức Linh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số C 886869, thửa 153, tờ bản đồ 06, diện tích 14.640m², đứng quyền sử dụng Hoàng Đức T2. Bà T1 và ông T2 là vợ chồng, hai bên tuy không có đăng ký kết hôn, nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975 cho đến nay. Do đó xác định thửa đất 153 là tài sản của ông T2, bà T1 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[4.2]. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có thông báo cho các bên đương sự đến Tòa án để hòa giải nhiều lần, nhưng ông T2 và các con của ông T2, bà T1 không đến tham gia. Riêng ngày 28/7/2022 có bà Hoàng Thị Anh T4, đồng thời cũng là người đại diện cho ông Hoàng Đức T2, bà Hoàng Thị Anh T3 và bà Hoàng Thị Anh T5 đến Tòa án tham gia phiên hòa giải của Tòa án. Tại phiên hòa giải này, bà T4 có ý kiến: Ông T2 và các chị em bà T4 thống nhất chia đôi rẫy cao su cho mẹ là bà Nguyễn Thị T1 một nửa và ông Hoàng Đức T2 một nửa để dưỡng già theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1.

[4.3]. Hiện tại giữa bà T1 và ông T2 không còn chung sống với nhau, bà T1, ông T2 cần có tài sản để làm nguồn sinh sống. Do đó, nên chia đôi thửa đất 153 cho bà T1, ông T2 $\frac{1}{2}$ diện tích, theo như Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (227 386), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo, vẽ và ban hành ngày 9/8/2023. Cụ thể chia cho bà T1 phần diện tích đất 6.168,5m² cùng cây cao su có trên đất, giáp với đất bà K, ông Đ và chia cho ông T2 phần diện tích 6.168,7m² cùng cây cao su có trên đất, được thể thể trên Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (227 386), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo, vẽ và ban hành ngày 9/8/2023.

Giá trị tài sản bà T1 được nhận là:

$$6.168,5\text{m}^2 \times 67.000 \text{ đồng} = 413.289.500 \text{ đồng};$$

Giá trị tài sản ông T2 được nhận là:

$$6.168,7\text{m}^2 \times 67.000 \text{ đồng} = 413.302.900 \text{ đồng}.$$

[5] Về phần diện tích 3021,6m² trong Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (227 386), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo, vẽ và ban hành ngày 9/8/2023 là đất của bà K và ông Đ, nhưng cấp chồng vào thửa 153. Vấn đề này các đương sự đều thống nhất và không có tranh chấp gì, phần đất này do bà K, ông Đ quản lý, sử dụng trồng cao su và khai thác cao su từ trước đến nay. Kiến nghị UBND huyện Đức Linh thu hồi phần đất này để cấp cho bà K, ông Đ.

[6].Về chi phí đo đạc và định giá tài sản cần buộc bà T1 và ông T2 mỗi người phải chịu ½ chi phí theo quy định của pháp luật. Bà T1 đã chi tạm ứng số tiền này, nên buộc ông T2 nộp lại để trả cho bà T1.

[7].Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử và phù hợp quy định của pháp luật.

[8] *Về án phí*: Xét thấy bà T1 và ông T1 đều là những người cao tuổi (bà T1 đã 74 tuổi, ông T2 đã 83 tuổi), nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà T1 và ông T2.

[9].Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Số tiền này bà T1 và ông T2 mỗi người phải chịu 50% chi phí theo quy định.

[10] Về kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 34, khoản 3 Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm k khoản 4 điều 95; khoản 5 Điều 98; điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Tuyên xử:

Chia cho bà Nguyễn Thị T1 phần diện tích đất 6.168,5m² cùng cây cao su có trên phần đất này, tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 06, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 886869, tại xã TH, theo hình: M₂₂ đến M₂₅M₄₄M₄₅M₁ đến M₁₁M₄₇M₄₆, được thể thể trên Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (227 386), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo, vẽ và ban hành ngày 9/8/2023. Giá trị tài sản bà Nguyễn Thị T1 được nhận là 413.289.500 đồng.

Chia cho ông T2 phần diện tích 6.168,7m² cùng cây cao su có trên phần đất này, tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 06, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 886869, tại xã TH, theo hình: M₂₅ đến M₄₄, được thể thể trên Sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (227 386), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đức Linh đo, vẽ và ban hành ngày 9/8/2023. Giá trị tài sản ông Hoàng Đức T2 được nhận là 413.302.900 đồng.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị T1 phải đưa ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 886869; bà Nguyễn Thị T1, ông Hoàng Đức T2 liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Hoàng Đức T2 mỗi người phải chịu 50% chi phí đo đạc và 50% chi phí định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị T1 đã chi tạm ứng: chi phí đo đạc là 2.902.000 đồng và chi phí định giá là 2.800.000 đồng. Do đó buộc ông Hoàng Đức T2 phải nộp 1.451.000 đồng tiền chi phí đo đạc và 1.400.000 đồng chi phí định giá tài sản để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T1.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (28/2/2024), các đương sự vắng mặt tại phiên tòa và người đại diện có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-CCTHADS huyện;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Đương sự;
-Lưu/

Nguyễn Văn Thái